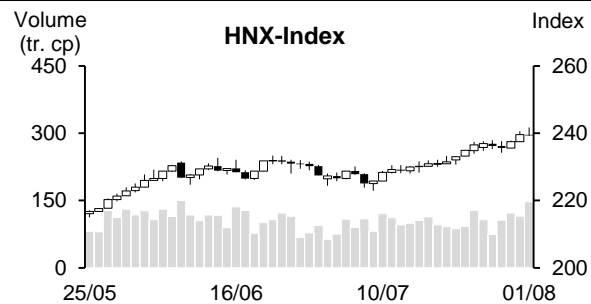
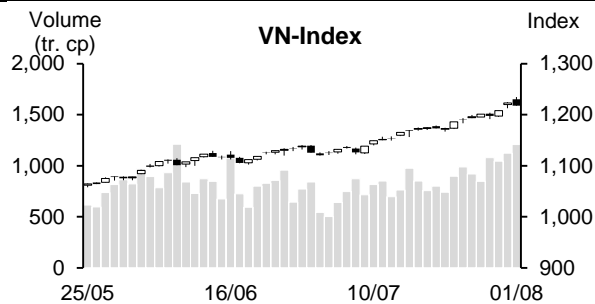


01/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,217.56	-0.44%	1,222.18	-0.70%	239.35	-0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,281.31	6.31%	356.34	9.28%	149.20	25.01%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,207.07	7.45%	328.55	11.37%	147.22	28.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	884.06	36.54%	240.32	36.71%	104.64	40.69%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,414	9.55%	10,262	10.22%	2,670	36.41%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,921	11.11%	9,583	11.66%	2,611	42.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,664	41.08%	6,544	46.45%	1,680	55.46%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	156	30%	6	20%	72	29%
Số mã giảm	310	59%	22	73%	125	51%
Số mã đứng giá	58	11%	2	7%	48	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên đảo chiều giảm điểm trở lại với những động thái xả hàng đột ngột trong những phút cuối phiên. Nhóm cổ phiếu thuộc họ Vingroup và ngân hàng khởi sắc giúp VN-Index mở cửa với gap tăng giá. Tuy nhiên, đà tăng sau đó dần chững lại và các chỉ số chỉ giằng co quanh ngưỡng tăng giá đầu phiên khi phần lớn các nhóm ngành còn lại bắt đầu có dấu hiệu chốt lời. Trong đó, chứng khoán, bán lẻ, thép, bất động sản là những tác nhân giảm điểm chính. Đỉnh điểm là áp lực bán gia tăng trong những phút cuối phiên đã đẩy thanh khoản chung tăng lên mức cao và các chỉ số chính lùi xuống dưới ngưỡng tham chiếu. Độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm áp đảo hoàn toàn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên mức cao nhất trong vòng hơn một tháng qua và giữ trên bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang hiện hữu. Không những vậy, đường RSI có dấu hiệu suy yếu trên vùng quá mua 80, thể hiện đà tăng có dấu hiệu hạ nhiệt và rủi ro điều chỉnh đang tăng lên. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính đang là phục hồi, phiên giảm điểm có thể nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm với nền Doji và khối lượng giao dịch lớn hơn bình quân 10 phiên, nhưng chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5 và đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh 233 điểm (đỉnh cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường có thể đang điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tích cực, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HCM (Chốt lời), PVC (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DXG, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Chốt lời	02/08/23	30	25.5	17.6%	31	21.6%	24.4	-4.3%	Xu hướng yếu đi
2	PVC	Bán	02/08/23	18.9	19.2	-1.6%	22.75	18.5%	18.5	-3.6%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXG	Quan sát mua	02/08/23	18.05	21-22	16.2	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 16.7-17.2 nếu nền, vol nhỏ dần
2	VJC	Quan sát mua	02/08/23	101.2	115-118	95.5	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 98.5-99

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	30.4	28	8.6%	31.1	11.1%	27.2	-2.9%	
2	SSI	Mua	02/06/23	28.8	23.45	22.8%	31.2	33%	22.45	-4%	
3	BID	Mua	23/06/23	48.2	43.95	9.7%	50	13.8%	43	-2%	Nâng giá mục tiêu lên 50
4	PLX	Nắm giữ	28/06/23	41	38.15	7.5%	45	18%	37	-3%	
5	VRE	Nắm giữ	04/07/23	29.1	27	7.8%	29.9	10.7%	26.4	-2%	
6	VEA	Mua	21/07/23	37.86	37.8	0.1%	41.1	9%	36.6	-3%	
7	TPB	Mua	24/07/23	18.8	18.75	0.3%	22	17%	18	-4%	
8	OIL	Mua	25/07/23	11.22	10.93	2.6%	13.9	27%	10.3	-6%	
9	TDN	Mua	27/07/23	11.1	11.3	-1.8%	13	15%	10.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 7/2023: Số lượng đơn đặt hàng mới cải thiện hơn tháng 6 nhưng vẫn ở mức thấp

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Purchasing Managers' Index (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đã tăng lên 48.7 điểm trong tháng 7, so với mức 46.2 điểm của tháng 6. Kết quả lần này cho thấy các điều kiện hoạt động đã suy giảm tháng thứ năm liên tiếp, mặc dù lần suy giảm này chỉ là nhẹ và là nhẹ nhất trong thời kỳ này.

Số lượng đơn đặt hàng mới đã chỉ giảm nhẹ trong tháng 7 khi có các dấu hiệu cho thấy nhu cầu ổn định. Tuy nhiên, các nhà sản xuất cho biết nhu cầu nhìn chung vẫn yếu, đặc biệt là ở các thị trường xuất khẩu. Phản ánh tình trạng nhu cầu đặc biệt yếu kém ở thị trường quốc tế.

Sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới và việc làm giảm chậm hơn, trong khi niềm tin kinh doanh đã tăng. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh suy giảm dẫn đến hàng tồn kho sản phẩm chưa bán và hàng hóa đầu vào chưa sử dụng đã tăng trong tháng 7. Trong khi đó, giá cả tiếp tục giảm và thời gian giao hàng của nhà cung cấp được rút ngắn.

Vốn đầu tư nước ngoài bật tăng trở lại

Số liệu vừa được Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) công bố cho thấy, thu hút đầu tư nước ngoài 7 tháng đầu năm 2023 đã bật tăng trở lại.

Cụ thể, tính đến ngày 20/7/2023, tổng vốn đầu tư cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 16,24 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ.

Chỉ tính riêng trong tháng 7/2023, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 2,8 tỷ USD, tăng 8,9% so với tháng 6/2023, tăng 41,9% so với tháng 5/2023 và tăng 85,7% so với cùng kỳ tháng 7/2022.

Đáng chú ý, không chỉ vốn đăng ký, mà vốn giải ngân trong 7 tháng cũng tăng nhẹ 0,8% so với cùng kỳ năm 2022 (ước đạt 11,58 tỷ USD). Điều này cho thấy, các giải pháp quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong những tháng đầu năm đã mang lại hiệu quả trong việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn để doanh nghiệp triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư.

7 tháng năm 2023: Khách quốc tế đến Việt Nam tăng 6,9 lần

Theo thông tin từ Cục Du lịch quốc gia Việt Nam (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), tính chung trong 7 tháng đầu năm, tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 6,6 triệu lượt, gấp 6,9 lần cùng kỳ năm trước, đạt khoảng 83% kế hoạch đặt ra cho năm 2023 nhưng vẫn chỉ bằng 67,5% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch COVID-19.

Về quy mô thị trường, Hàn Quốc giữ vững là thị trường gửi khách lớn nhất trong 7 tháng đầu năm 2023 với gần 1,9 triệu lượt (chiếm gần 1/3 lượng khách). Trung Quốc xếp ở vị trí thứ 2, đạt 738 nghìn lượt; Mỹ đứng thứ 3 với 445 nghìn lượt.

Giá xăng tăng hơn 1,000 đồng/lít từ 15h ngày 1/8

Chiều 1/8, liên Bộ Công Thương - Tài chính thực hiện việc điều hành giá xăng dầu, theo đó giá xăng RON 95-III (loại phổ biến trên thị trường) tăng 1,170 đồng lên mức 23,960 đồng/lít, xăng E5 RON 92 cũng tăng 1,160 đồng lên mức 22,790 đồng/lít. Các mặt hàng dầu (diesel, dầu hỏa và mazut) cũng tăng kỳ điều hành này, dầu diesel tăng 1,110 đồng/lít lên mức 20,540 đồng/lít, so với kỳ điều hành ngày 21/7. Đây là lần tăng giá thứ hai liên tiếp trong 10 ngày qua.

Nguồn: VnEconomy, Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi bán niên PNJ đi ngang cùng kỳ, đạt 56% kế hoạch năm

Kết thúc quý 2/2023, doanh thu thuần của CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) giảm 17% so với cùng kỳ, còn hơn 6,663 tỷ đồng. Dù giá vốn giảm mạnh hơn nhưng biên lãi gộp đi ngang ở mức 18%.

Kỳ này, doanh thu hoạt động tài chính tăng vọt lên gần 37 tỷ đồng, gấp 3.5 lần cùng kỳ, tăng do lãi tiền gửi. Điểm trừ là chi phí lãi vay tăng mạnh (gấp 2.6 lần) dẫn đến chi phí tài chính tăng 78% lên hơn 39 tỷ đồng.

“Ông lớn” bán lẻ trang sức đã tiết giảm đáng kể chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 2 nhưng kết quả lãi ròng vẫn đi lùi 8% so cùng kỳ, còn gần 338 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, PNJ ghi nhận doanh thu thuần 16,459 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ. Lãi ròng gần như đi ngang ở mức 1,086 tỷ đồng. Kết quả này giúp Công ty thực hiện khoảng 56% kế hoạch lợi nhuận năm (1,937 tỷ đồng).

PLX: Thu về hơn 720 tỷ đồng mỗi ngày, Petrolimex báo lãi quý 2 hơn 1.000 tỷ đồng

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, mã: PLX) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2023, ghi nhận doanh thu thuần giảm 22% so với cùng kỳ xuống 65.752 tỷ đồng. Như vậy trung bình mỗi ngày trong quý 2, Petrolimex thu hơn 720 tỷ đồng.

Chi phí giá vốn giảm mạnh hơn 24% giúp biên lãi gộp cải thiện gấp đôi lên 6%, tương ứng lợi nhuận gộp đạt 3.839 tỷ đồng.

Trong kỳ, doanh thu tài chính tăng nhẹ 4% lên 433 tỷ đồng trong khi chi phí tài chính giảm 30% xuống 357 tỷ đồng, chiếm 230 tỷ là chi phí lãi vay. Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết tăng 12% lên 199 tỷ, các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với quý 2/2022, lên 2.907 tỷ và 217 tỷ đồng.

Khấu trừ đi các chi phí, Petrolimex ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 1.030 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 279 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần giảm 12% xuống 133.184 tỷ đồng. Dù vậy chi phí giá vốn giảm mạnh hơn cộng thêm doanh thu tài chính tăng gần 30% giúp lợi nhuận trước thuế cao gấp 6 lần cùng kỳ năm 2022 lên 1.868 tỷ đồng. Lãi ròng tăng hơn 550% lên 1.393 tỷ đồng.

Năm 2023, Petrolimex lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 190.000 tỷ đồng, giảm 38% so với thực hiện năm trước và lợi nhuận trước thuế hợp nhất 3.228 tỷ, tăng 42%. Như vậy sau nửa đầu năm, Petrolimex đã hoàn thành 70% mục tiêu doanh thu và khoảng 58% mục tiêu lãi cả năm.

Lãi ròng quý 2 gấp 33 lần cùng kỳ, PVS thực hiện 83% kế hoạch năm sau 6 tháng

Trong quý 2, Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC, HNX: PVS) đạt 4.7 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng trưởng 24%. Lãi gộp hơn 188 tỷ đồng, hơn cùng kỳ 30%.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ 8%, lên 156.2 tỷ đồng. Chi phí tài chính giảm một nửa, còn 15 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều sụt giảm, trong đó mức giảm chi phí quản lý doanh nghiệp lên tới 34%, còn 231 tỷ đồng, nhờ giảm chi phí nhân viên và các khoản dự phòng.

Đáng chú ý, PVS còn ghi nhận khoản lợi nhuận khác 34.2 tỷ đồng (cùng kỳ chỉ gần 20 triệu đồng). Kết quả, PVS đạt lãi ròng gần 225 tỷ đồng, gấp 33 lần cùng kỳ.

Cùng với quý 1 ấn tượng, kết quả 6 tháng của PVS cũng đi lên. Kết thúc nửa đầu năm, PVS đạt doanh thu 8.4 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng 11%, đạt 64% kế hoạch thông qua tại ĐHCĐ thường niên 2023. Lãi sau thuế đạt 464 tỷ đồng, hơn cùng kỳ 78%, thực hiện được 83% kế hoạch năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	58,900	6.90%	0.30%
BID	48,200	2.12%	0.10%
SSB	29,950	2.74%	0.04%
CTG	30,400	1.33%	0.04%
SAB	158,400	1.02%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	47,800	5.75%	0.28%
HUT	23,200	9.95%	0.24%
NVB	15,000	2.04%	0.06%
THD	40,300	0.75%	0.03%
KSV	28,400	1.79%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	76,000	-2.56%	-0.09%
HPG	27,500	-2.48%	-0.08%
MWG	51,700	-3.72%	-0.06%
VCB	91,200	-0.44%	-0.05%
BCM	79,000	-2.47%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	51,200	-6.91%	-0.29%
SHS	15,000	-3.85%	-0.16%
CEO	18,800	-4.57%	-0.15%
PVS	33,700	-2.03%	-0.11%
MBS	20,500	-3.30%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	17,800	-5.57%	53,156,682
STB	28,950	0.00%	41,827,262
VND	20,000	-3.85%	39,036,965
GEX	22,600	0.22%	36,229,703
HPG	27,500	-2.48%	28,023,076

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,000	-3.85%	17,091,009
HUT	23,200	9.95%	11,674,272
IDC	47,800	5.75%	10,850,698
CEO	18,800	-4.57%	10,814,531
AMV	5,200	1.96%	8,587,595

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	28,950	0.00%	1,227.5
NVL	17,800	-5.57%	970.7
GEX	22,600	0.22%	826.3
VND	20,000	-3.85%	796.0
HPG	27,500	-2.48%	777.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	47,800	5.75%	509.3
SHS	15,000	-3.85%	261.5
HUT	23,200	9.95%	260.6
PVS	33,700	-2.03%	251.6
CEO	18,800	-4.57%	209.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

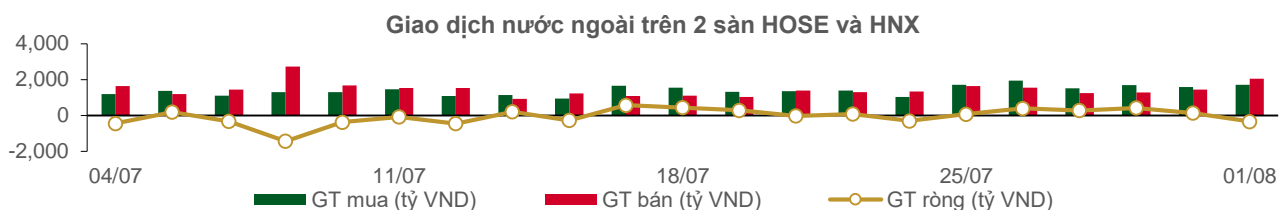
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	11,977,900	162.90
SHB	11,170,000	140.80
HDB	7,560,029	131.17
VIC	1,800,015	99.18
ACB	3,500,094	78.75

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	601,000	27.95
GKM	471,000	17.22
VC3	375,000	9.45
SDA	430,000	3.96
MBG	100,000	0.67

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	62.68	1,691.51	69.82	1,977.59	(7.14)	(286.07)
HNX	0.65	17.72	1.82	74.17	(1.16)	(56.44)
Tổng 2 sàn	63.34	1,709.23	71.64	2,051.76	(8.30)	(342.51)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	14,000	12,005,900	163.30
PNJ	81,000	1,806,700	149.65
HPG	27,500	5,116,400	141.94
VHM	62,800	1,479,700	95.20
E1VFN30	21,020	4,214,300	89.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	47,800	89,300	4.18
PVS	33,700	115,401	3.96
CEO	18,800	175,025	3.40
TNG	20,900	103,000	2.18
SHS	15,000	64,549	0.99

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	27,500	8,981,900	249.07
VHM	62,800	3,021,600	195.16
VIC	58,900	2,795,400	164.60
E1VFN30	21,020	5,116,600	108.61
VCB	91,200	981,600	90.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	51,200	1,000,900	50.44
PVS	33,700	584,000	20.10
NVB	15,000	50,100	0.75
VCS	63,100	11,400	0.72
IVS	12,800	48,600	0.62

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	14,000	12,004,300	163.27
PNJ	81,000	1,407,100	116.50
DCM	31,700	1,565,600	50.40
HSG	18,600	2,050,200	38.39
MSN	86,700	401,400	34.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	47,800	82,900	3.87
CEO	18,800	173,925	3.37
TNG	20,900	97,000	2.06
VNR	28,000	30,000	0.85
SHS	15,000	50,549	0.78

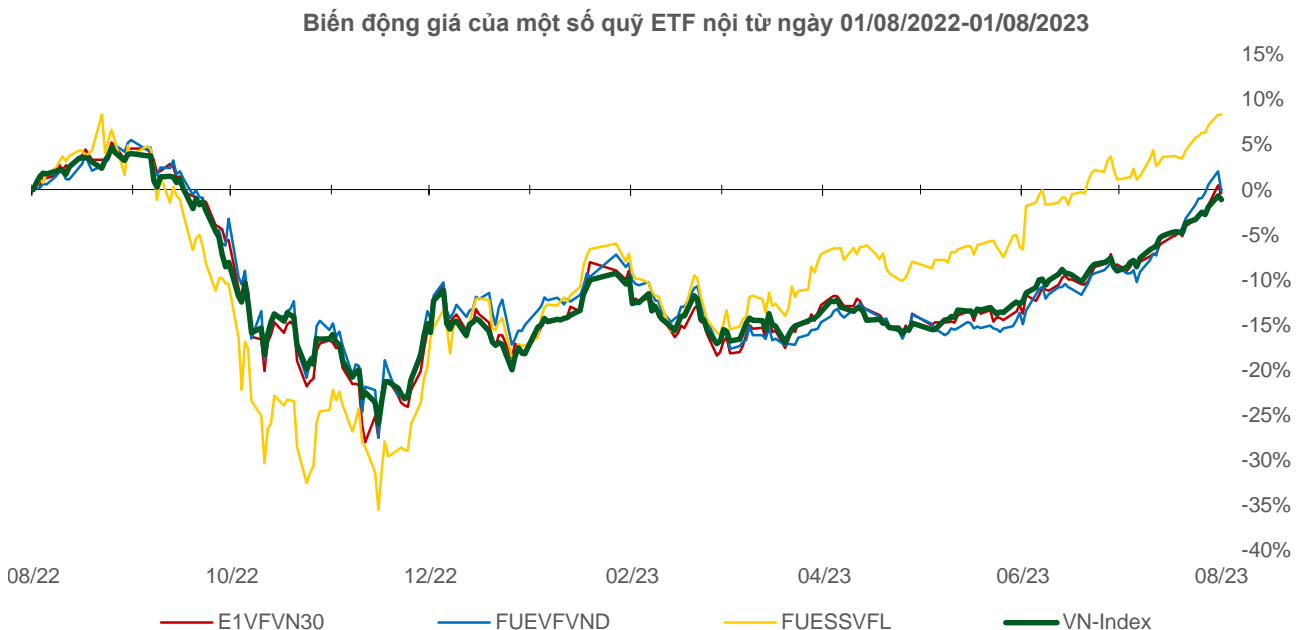
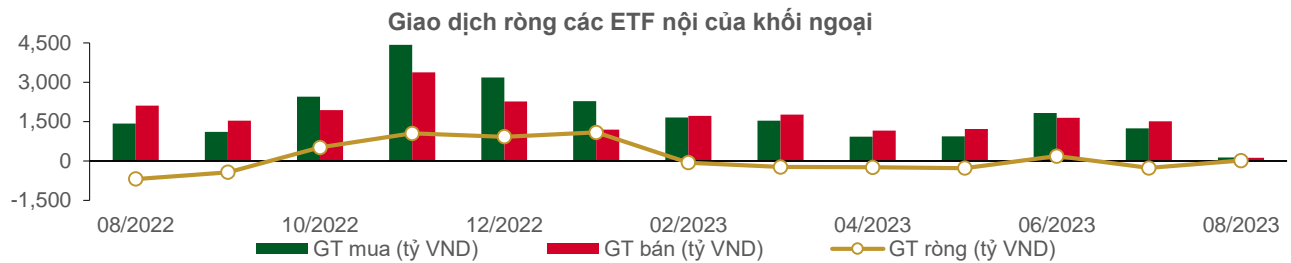
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	58,900	(2,010,100)	(118.39)
HPG	27,500	(3,865,500)	(107.13)
VHM	62,800	(1,541,900)	(99.97)
CTD	66,900	(1,307,300)	(87.95)
VCB	91,200	(514,900)	(47.34)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	51,200	(988,400)	(49.81)
PVS	33,700	(468,599)	(16.14)
NVB	15,000	(50,100)	(0.75)
VCS	63,100	(11,400)	(0.72)
IVS	12,800	(47,600)	(0.61)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,020	-0.8%	5,210,276	110.60	E1VFN30	89.49	108.61	(19.12)
FUEMAV30	14,450	-1.0%	18,300	0.27	FUEMAV30	0.23	0.05	0.18
FUESSV30	15,110	-0.7%	19,902	0.30	FUESSV30	0.05	0.18	(0.13)
FUESSV50	19,150	-0.8%	25,451	0.50	FUESSV50	0.00	0.11	(0.11)
FUESSVFL	18,790	0.0%	53,111	1.00	FUESSVFL	0.39	0.04	0.35
FUEVFVND	26,310	-2.2%	1,368,455	36.51	FUEVFVND	32.03	1.36	30.67
FUEVN100	15,990	0.4%	199,401	3.20	FUEVN100	1.45	2.29	(0.84)
FUEIP100	8,770	0.7%	7,410	0.07	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,090	-1.3%	52,400	0.42	FUEKIV30	0.20	0.22	(0.03)
FUEDCMID	10,290	-2.6%	52,307	0.54	FUEDCMID	0.00	0.53	(0.53)
FUEKIVFS	10,760	-1.2%	54,000	0.58	FUEKIVFS	0.30	0.29	0.01
FUEMAVND	11,130	-0.2%	70,200	0.78	FUEMAVND	0.00	0.78	(0.78)
FUEFCV50	13,990	3.6%	538	0.01	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			7,061,013	154.00	Tổng cộng	124.13	113.67	10.46



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,510	-3.2%	29,650	35	22,850	1,502	(8)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	180	0.0%	69,180	6	22,850	147	(33)	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	1,030	2.0%	33,700	30	84,500	869	(161)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,570	3.6%	5,930	35	84,500	2,396	(174)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,610	3.2%	4,240	92	84,500	2,281	(329)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,400	0.7%	930	15	84,500	1,337	(63)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,390	-2.1%	19,530	100	84,500	1,349	(41)	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	710	4.4%	3,140	90	17,550	426	(284)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	870	4.8%	10,240	114	17,550	515	(355)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	830	5.1%	1,390	146	17,550	413	(417)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	1,030	4.0%	1,450	237	17,550	433	(597)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	970	4.3%	6,300	209	17,550	377	(593)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,100	4.8%	2,610	330	17,550	422	(678)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,100	-3.5%	2,470	35	27,500	4,027	(73)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,090	-0.2%	5,820	92	27,500	3,673	(417)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,160	-0.7%	210	57	27,500	3,816	(344)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,760	0.0%	0	15	27,500	2,272	(488)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,190	-5.2%	7,240	6	27,500	2,155	(35)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,720	-2.2%	42,010	100	27,500	2,612	(108)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,870	-2.1%	7,510	154	27,500	1,517	(353)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,700	-5.6%	7,440	90	27,500	1,490	(210)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,180	-3.1%	68,430	297	27,500	2,110	(70)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,370	-3.5%	5,810	62	27,500	1,200	(170)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,010	1.5%	220	122	27,500	1,730	(280)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,650	0.0%	1,640	154	27,500	1,329	(321)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,980	-3.4%	480	213	27,500	1,526	(454)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,910	1.6%	21,310	212	27,500	3,684	(226)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,800	2.3%	100	328	27,500	1,178	(622)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,970	-3.0%	5,750	419	27,500	1,232	(738)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,500	0.7%	1,480	209	27,500	1,027	(473)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,360	3.0%	13,130	238	27,500	848	(512)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,620	-3.0%	23,190	330	27,500	959	(661)	30,110	4.0	26/06/2024
CMBB2211	80	0.0%	96,820	30	18,850	7	(73)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,710	2.3%	3,240	35	18,850	2,629	(81)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,570	0.8%	231,780	92	18,850	2,259	(311)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2303	720	10.8%	74,930	6	18,850	731	11	17,640	1.7	07/08/2023
CMBB2304	760	2.7%	26,660	62	18,850	694	(66)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	760	4.1%	30,330	154	18,850	564	(196)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,300	0.0%	104,950	297	18,850	2,082	(218)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	120	-7.7%	147,800	35	86,700	40	(80)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,810	-2.7%	18,480	90	86,700	1,467	(343)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,690	-2.3%	10,570	297	86,700	4,112	(578)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,330	-3.6%	23,220	62	86,700	1,077	(253)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,870	-3.1%	36,760	122	86,700	1,424	(446)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	2,240	0.0%	750	213	86,700	1,571	(669)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	2,030	-1.9%	560	209	86,700	1,370	(660)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,400	-0.8%	40	330	86,700	1,476	(924)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	770	-15.4%	29,600	35	51,700	645	(125)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,110	-9.0%	6,500	92	51,700	887	(223)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	930	-17.0%	47,360	100	51,700	983	53	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,100	-5.2%	22,170	62	51,700	1,051	(49)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,090	-3.5%	16,630	154	51,700	942	(148)	33,680	19.8	02/01/2024

CMWG2305	5,380	-3.9%	35,890	297	51,700	4,509	(871)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,390	-10.3%	22,640	90	17,800	1,185	(205)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,220	-7.6%	52,570	114	17,800	741	(479)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,470	-13.0%	90,300	237	17,800	859	(611)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,440	-10.0%	98,800	147	17,800	921	(519)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	1,740	-10.3%	74,540	330	17,800	1,040	(700)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	1,930	-9.0%	52,130	90	20,850	1,718	(212)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,440	-8.9%	17,720	114	20,850	927	(513)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,800	-3.2%	5,400	237	20,850	1,041	(759)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,660	-7.3%	20,330	147	20,850	1,105	(555)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	1,990	-3.9%	25,290	330	20,850	1,172	(818)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	670	-6.9%	133,770	90	13,450	374	(296)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	730	-3.9%	41,030	114	13,450	372	(358)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	690	-6.8%	40,060	146	13,450	294	(396)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	970	1.0%	20	237	13,450	336	(634)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,020	-5.6%	13,730	209	13,450	462	(558)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,320	3.1%	10	330	13,450	516	(804)	16,000	2.0	26/06/2024
CSTB2224	4,700	3.3%	14,580	35	28,950	4,502	(198)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,670	2.4%	98,930	92	28,950	4,359	(311)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2302	430	4.9%	21,900	6	28,950	551	121	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,180	2.7%	19,530	100	28,950	3,714	(466)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	750	1.4%	60,510	90	28,950	554	(196)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,060	7.1%	110	154	28,950	680	(380)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,510	5.0%	184,540	297	28,950	2,218	(292)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	460	0.0%	278,730	62	28,950	345	(115)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	960	1.1%	12,960	122	28,950	729	(231)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	860	3.6%	2,960	154	28,950	561	(299)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,020	1.0%	38,090	213	28,950	706	(314)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,940	7.8%	47,510	121	28,950	1,841	(99)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,270	2.4%	16,430	328	28,950	707	(563)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,370	6.2%	31,040	419	28,950	719	(651)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	990	6.5%	1,500	209	28,950	563	(427)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	920	7.0%	1,360	238	28,950	494	(426)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,140	5.6%	800	330	28,950	547	(593)	36,330	5.0	26/06/2024
CTCB2212	70	0.0%	219,550	30	34,000	5	(65)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,990	-2.0%	29,100	35	34,000	1,898	(92)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,040	-2.9%	9,320	92	34,000	1,773	(267)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,430	0.0%	40	15	34,000	1,365	(65)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,310	-6.0%	19,880	297	34,000	3,021	(289)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	990	7.6%	37,980	6	18,800	1,037	47	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	750	4.2%	43,650	62	18,800	648	(102)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	720	4.3%	66,220	154	18,800	507	(213)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	420	-16.0%	124,020	30	62,800	382	(38)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,800	10.4%	28,340	35	62,800	1,488	(312)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	2,080	9.5%	24,930	92	62,800	1,481	(599)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,440	9.1%	1,600	90	62,800	1,013	(427)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,900	5.4%	8,600	297	62,800	4,030	(870)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	1,010	5.2%	26,670	62	62,800	678	(332)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,890	5.6%	12,780	122	62,800	1,391	(499)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,970	7.1%	4,880	213	62,800	1,238	(732)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,770	6.0%	1,390	209	62,800	1,033	(737)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	2,120	10.4%	1,520	330	62,800	1,155	(965)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,140	-5.7%	6,340	35	20,650	2,958	(182)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	480	0.0%	47,310	6	20,650	386	(94)	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,440	-1.2%	112,070	297	20,650	2,014	(426)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	1,520	36.9%	41,520	90	58,900	846	(674)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	1,210	8.0%	156,130	114	58,900	766	(444)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	1,350	20.5%	37,270	146	58,900	693	(657)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	1,600	16.8%	24,230	237	58,900	749	(851)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	1,390	7.8%	24,160	209	58,900	632	(758)	61,110	8.0	26/02/2024

CVIC2306	1,780	9.9%	9,930	330	58,900	784	(996)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	340	-12.8%	138,640	35	76,000	75	(265)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	1,190	-9.2%	13,720	90	76,000	823	(367)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	840	-13.4%	82,720	62	76,000	517	(323)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,310	-0.8%	7,020	122	76,000	785	(525)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,570	-6.0%	620	213	76,000	844	(726)	71,000	10.0	01/03/2024
CVNM2305	1,540	-4.3%	400	209	76,000	695	(845)	73,330	10.0	26/02/2024
CVNM2306	1,940	-0.5%	10	330	76,000	730	(1,210)	75,560	10.0	26/06/2024
CVPB2212	120	-7.7%	61,460	30	21,950	55	(65)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,280	-2.3%	48,370	35	21,950	1,250	(30)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	920	0.0%	2,190	57	21,950	647	(273)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,780	-0.6%	510	15	21,950	1,687	(93)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	500	-9.1%	89,720	62	21,950	391	(109)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	570	-1.7%	59,740	154	21,950	337	(233)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	240	-4.0%	125,970	30	29,100	155	(85)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	480	6.7%	149,360	35	29,100	263	(217)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	500	-5.7%	62,990	92	29,100	285	(215)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	750	-1.3%	7,970	90	29,100	510	(240)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,540	-4.2%	24,400	297	29,100	2,168	(372)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	450	-4.3%	81,700	62	29,100	308	(142)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	950	-5.9%	48,430	122	29,100	758	(192)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,060	-3.6%	4,070	213	29,100	711	(349)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,150	4.5%	10	209	29,100	620	(530)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,340	0.0%	5,130	330	29,100	740	(600)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STB	HOSE	28,950	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	51,700	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	41,000	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,850	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	91,200	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	48,200	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	30,400	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,850	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,550	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	21,950	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,950	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,500	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,000	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,550	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	119,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	69,800	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,450	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	29,250	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	15,700	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7

QTP	UPCOM	16,631	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	100,700	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	19,658	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,700	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,407	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	48,200	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,350	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	62,800	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	38,100	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	35,900	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	29,100	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	47,800	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	32,050	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	62,900	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	51,700	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	76,200	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	53,100	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,500	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	76,000	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	158,400	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,700	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	81,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	51,200	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,250	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	76,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,450	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	32,100	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn